NHẬN THỨC VỀ GIÁ TRỊ VÀ ĐẶC TRƯNG NGHỀ DẠY HỌC CỦA SINH VIÊN KHOA SƯ PHẠM TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

Lê Anh Thơ, Bế Thị Yến Nhi, Đỗ Thị Xuân Mai, Trịnh Tố Uyên, Phạm Ngọc Cẩm Vân, Vũ Vương Trưởng
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Hạ Long
Email: lat020106@gmail.com

Tóm tắt: *Nghiên cứu khảo sát trên 116 sinh viên khoa Sư Phạm tại Trường Đại học Hạ Long để phân tích nhận thức về giá trị, đặc trưng nghề dạy học trong bối cảnh đào tạo tại Khoa Sư phạm, Trường Đại học Hạ Long. Kết quả cho thấy sinh viên đánh giá cao trách nhiệm, nêu gương và tự học, với điểm trung bình từ 3,83 đến 3,86. Giáo dục nhân cách và truyền đạt kiến thức đều được coi trọng, trong khi cách hiểu về đối tượng và chủ thể của hoạt động dạy học còn cần làm rõ. Đánh giá về thời gian làm việc và cảm xúc nghề nghiệp phân tán hơn các yêu cầu đạo đức. Thực hành nghiệp vụ, giáo viên và cơ hội phát triển bản thân được nhìn nhận là những yếu tố có ảnh hưởng nổi bật. Từ sự gắn kết giữa các kết quả, bài viết đề xuất tăng cường thực hành có hướng dẫn, phân tích tình huống và phản tư, qua đó cụ thể hóa giá trị nghề trong quá trình chuẩn bị trở thành giáo viên.*

Từ khóa: *giá trị nghề dạy học, nhận thức nghề nghiệp, sinh viên sư phạm, thực hành sư phạm, đào tạo giáo viên.*

PERCEPTIONS OF THE VALUES AND CHARACTERISTICS OF TEACHING AMONG STUDENTS IN THE FACULTY OF EDUCATION AT HA LONG UNIVERSITY

Abstract: *This study examined 116 samples from Faculty of Pedagogy at Ha Long University to assess perceptions of teaching values and professional characteristics in the context of the Faculty of Education at Ha Long University. Four-point questionnaire responses indicate strong endorsement of responsibility, exemplary conduct, and continuous learning, with mean scores from 3.83 up to 3.86. Students value both character development and knowledge transmission, while their understanding of the object of teaching and the roles of teachers and learners requires further clarification. Views on working time and professional emotions are more dispersed than ratings of ethical expectations. Professional practice, teachers, and opportunities for personal development receive prominent ratings as perceived influences. By connecting these findings, the discussion explains how recognition of professional values can inform preparation for teaching. It proposes guided practice, analysis of pedagogical situations, and reflection to help students translate broad professional expectations into context-sensitive educational decisions.*

Keywords*: teaching values, professional perceptions, teacher education students, teaching practice, teacher education.*

Nhận bài: 10/08/2026 *Phản biện: 10/09/2026* *Duyệt đăng: 14/09/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghề dạy học không chỉ đòi hỏi kiến thức chuyên môn mà còn gắn với trách nhiệm đối với sự phát triển của người học. Vì vậy, việc đào tạo sinh viên sư phạm cần giúp họ hiểu ý nghĩa của vai trò nghề nghiệp và những yêu cầu đi kèm với việc trở thành giáo viên. Feiman-Nemser (2001) nhấn mạnh rằng giai đoạn đào tạo ban đầu là nền tảng quan trọng trong quá trình hình thành năng lực và bản sắc nghề nghiệp của giáo viên tương lai. Chuẩn bị cho sinh viên trở thành giáo viên bao gồm việc giúp họ hiểu công việc mình sẽ đảm nhiệm có ý nghĩa gì đối với người học và vì sao những yêu cầu của nghề cần được coi trọng. Nhận thức ấy tạo cơ sở để sinh viên lựa chọn cách học tập, ứng xử và rèn luyện phù hợp. Trong tiếp cận về định hướng giá trị nghề sư phạm, Phạm Đình Duyên (2012, 2014) đặt nhận thức trong mối liên hệ với thái độ và hành động. Vì vậy, giáo dục giá trị nghề cần đi xa hơn việc ghi nhớ các phẩm chất của một giáo viên tốt: sinh viên phải giải thích được những phẩm chất đó biểu hiện như thế nào trong công việc.

Để hiểu các nhận thức đó được hình thành và điều chỉnh như thế nào, cần đặt chúng trong môi trường đào tạo. Tổng quan của Rushton và cộng sự (2023) nhấn mạnh sự gắn kết giữa bản sắc giáo viên với bối cảnh nghề nghiệp, cộng đồng và quá trình chuyển đổi vai trò. Ở Việt Nam, giáo dục giá trị nghề đã được xem xét trong quan hệ với môi trường sư phạm và hoạt động đánh giá (Hoàng Thái Đông, 2020); tổng quan về thực tập sư phạm tiếp tục đặt ra yêu cầu gắn tổ chức thực hành với hướng dẫn, theo dõi và phản hồi (Nguyễn Bá Minh và cộng sự, 2025). Những kết quả này dẫn đến một câu hỏi thực tiễn: "sinh viên đánh giá cao những giá trị nào, và những trải nghiệm nào được họ nhìn nhận là có ảnh hưởng đến cách hiểu nghề?" Việc trả lời câu hỏi trên có thể giúp xác định nội dung cần ưu tiên trong giáo dục nghề nghiệp. Nghiên cứu tập trung làm rõ nhận thức của sinh viên về ý nghĩa, yêu cầu, sản phẩm của nghề dạy học, đồng thời xem xét các yếu tố

được sinh viên đánh giá là có ảnh hưởng đến nhận thức nghề. Phân tích kết nối các phương diện này nhằm xác định điểm mạnh, nội dung cần làm sâu và những hướng tổ chức đào tạo phù hợp với nhu cầu của sinh viên.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu khảo sát trên 116 khách thể là sinh viên đại học các ngành Sư Phạm - Trường Đại học Hạ Long, không phải dữ liệu thu thập từ người tham gia. Các mục sử dụng bốn mức trả lời: 1 = Không đúng; 2 = Đúng một phần; 3 = Phần lớn đúng; 4 = Đúng. Nhóm yếu tố hình thành nhận thức nghề, được đánh giá từ 1 = Không ảnh hưởng đến 4 = Ảnh hưởng rất nhiều.

Dữ liệu được phân tích theo từng mục bằng tần số, tỷ lệ phần trăm, điểm trung bình (ĐTB) và độ lệch chuẩn (ĐLC). Mỗi mục có 116 câu trả lời và tỷ lệ được làm tròn một chữ số thập phân, ĐTB hai chữ số và ĐLC ba chữ số. Việc kết hợp phân bố bốn mức với ĐTB và ĐLC giúp nhận diện cả xu hướng chung lẫn mức độ phân tán, phù hợp với cách diễn giải dữ liệu kiểu Likert của Sullivan và Artino (2013).

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Nhận thức về ý nghĩa và yêu cầu nghề dạy học

Bảng 1. Nhận thức về ý nghĩa và yêu cầu nghề dạy học

Nội dung	M1 n (%)	M2 n (%)	M3 n (%)	M4 n (%)	ĐTB	ĐLC
Là nghề được cả xã hội tôn vinh	0 (0,0)	0 (0,0)	28 (24,1)	88 (75,9)	3,76	0,430
Nghề truyền thụ tri thức và giáo dục học sinh	0 (0,0)	0(0,0)	11 (9,5)	105 (90,5)	3,91	0,294
Nghề đòi hỏi sự sáng tạo cao trong lao động	0 (0,0)	2 (1,7)	27 (23,3)	87 (75,0)	3,73	0,482
Nghề đòi hỏi sự nhiệt huyết và tinh thần trách nhiệm cao	1 (0,9)	0 (0,0)	13 (11,2)	102 (87,9)	3,86	0,415
Nghề đòi hỏi luôn tự học, tự bồi dưỡng và phát triển bản thân	0 (0,0)	2 (1,7)	16 (13,8)	98 (84,5)	3,83	0,423
Nghề đòi hỏi là tấm gương mẫu mực về nhân cách cho học sinh noi theo	0 (0,0)	0 (0,0)	17 (14,7)	99 (85,3)	3,85	0,355
Nghề có công việc ổn định	1 (0,9)	15 (12,9)	35 (30,2)	65 (56,0)	3,41	0,747
Nghề chủ động về thời gian	7 (6,0)	28 (24,1)	27 (23,3)	54 (46,6)	3,10	0,972
Nghề luôn mang lại cảm xúc tích cực, vui vẻ	1 (0,9)	19 (16,4)	31 (26,7)	65 (56,0)	3,38	0,787

Ghi chú: N = 116; mỗi ô mức trả lời trình bày n (%). M1: Không đúng; M2: Đúng một phần; M3: Phần lớn đúng; M4: Đúng. ĐTB: điểm trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn

Trong kết quả phân tích, truyền thụ tri thức và giáo dục học sinh có ĐTB 3,91, với 90,5% chọn mức 4. Trách nhiệm, nêu gương và tự học là những yêu cầu được sinh viên coi trọng rõ nhất. Có 87,9% chọn mức 4 đối với nhiệt huyết và trách nhiệm, tỷ lệ này đạt 85,3% ở yêu cầu nêu gương và 84,5% ở tự học. Riêng nêu gương, toàn bộ câu trả lời tập trung ở hai mức cao. Kết quả thể hiện sự đồng thuận về yêu cầu người giáo viên phải chịu trách nhiệm với công việc, giữ chuẩn mực ứng xử và thường xuyên hoàn thiện bản thân. Sáng tạo cũng được đánh giá cao, với 98,3% chọn mức 3 hoặc 4, cho thấy hình dung về nghề có cả yêu cầu chuyên môn bên cạnh phẩm chất đạo đức.

Sự đồng thuận giảm ở các đặc điểm liên quan đến điều kiện công việc. ĐTB về tính ổn định là 3,41, cảm xúc tích cực là 3,38 và chủ động thời gian là 3,10. Đối với thời gian, 30,2% chọn mức 1 hoặc 2, trong khi 46,6% chọn mức 4, ĐLC 0,972 là lớn nhất bảng. Phân bố này cho thấy sinh viên có cách nhìn khác nhau về mức độ tự chủ trong công việc. Việc chuẩn bị bài, đánh giá học sinh và thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ lên lớp có thể

là những nội dung cần được làm rõ trong hướng nghiệp, giúp sinh viên hình dung cụ thể hơn nhịp làm việc của giáo viên.

2.2.2. Nhận thức về sản phẩm nghề dạy học

Bảng 2. Nhận thức về sản phẩm nghề dạy học

Nội dung	M1 n (%)	M2 n (%)	M3 n (%)	M4 n (%)	ĐTB	ĐLC
Nhân cách phát triển toàn diện của học sinh	0 (0,0)	2 (1,7)	25 (21,6)	89 (76,7)	3,75	0,473
Tri thức, sự hiểu biết của người học	1 (0,9)	1 (0,9)	19 (16,4)	95 (81,9)	3,79	0,485
Nhân cách của chính người giáo viên	1 (0,9)	11 (9,5)	17 (14,7)	87 (75,0)	3,64	0,690
Tương lai của dân tộc	0 (0,0)	2 (1,7)	27 (23,3)	87 (75,0)	3,73	0,482
Định hướng và truyền cảm hứng	1 (0,9)	3 (2,6)	23 (19,8)	89 (76,7)	3,72	0,553

Ghi chú: N = 116; mỗi ô mức trả lời trình bày n (%). M1: Không đúng; M2: Đúng một phần; M3: Phần lớn đúng; M4: Đúng. ĐTB: điểm trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn

Tri thức, sự hiểu biết của người học được đánh giá cao nhất (ĐTB = 3,79), tiếp đến là nhân cách phát triển toàn diện (ĐTB = 3,75). Tỷ lệ chọn mức 4 tương ứng 81,9% và 76,7%. Kết quả này bổ sung cho Bảng 2, sinh viên đồng thời coi trọng giáo dục nhân cách và những kết quả học tập có thể nhận thấy ở học sinh. Các nội dung về tương lai dân tộc và truyền cảm hứng cũng có ĐTB trên 3,70, cho thấy ý nghĩa nghề được mở rộng từ kết quả ở cá nhân người học đến đóng góp xã hội.

Nhân cách của chính giáo viên có ĐTB 3,64 và ĐLC 0,690, phân tán hơn các nội dung còn lại. Sự khác biệt có thể được hiểu từ cách xác định kết quả trực tiếp và sự phát triển đi kèm quá trình hành nghề. Giáo viên hướng tới sự tiến bộ của học sinh, đồng thời tự điều chỉnh quan điểm và cách ứng xử qua trải nghiệm. Do đó, trong đào tạo cần giúp sinh viên liên hệ tự hoàn thiện bản thân với trách nhiệm giáo dục và cần tránh coi đây là hai quá trình tách biệt.

2.2.3. Các yếu tố hình thành nhận thức nghề theo đánh giá của sinh viên

Bảng 3. Mức ảnh hưởng của các yếu tố hình thành nhận thức nghề

Nội dung	M1 n (%)	M2 n (%)	M3 n (%)	M4 n (%)	ĐTB	ĐLC
Dạy học các môn học chung	2 (1,7)	6 (5,2)	50 (43,1)	58 (50,0)	3,41	0,673
Dạy học các môn học nghiệp vụ	4 (3,4)	4 (3,4)	38 (32,8)	70 (60,3)	3,50	0,728
Rèn luyện nghiệp vụ, thực hành giáo dục	2 (1,7)	5 (4,3)	34 (29,3)	75 (64,7)	3,57	0,662
Khẩu hiệu, cảnh quan khuôn viên nhà trường	1(0,9)	16 (13,8)	45 (38,8)	54 (46,6)	3,31	0,739
Thông tin nội bộ của nhà trường	2 (1,7)	16 (13,8)	45 (38,8)	53 (45,7)	3,28	0,767
Hoạt động hướng nghiệp ở trường phổ thông	1 (0,9)	7 (6,0)	49 (42,2)	59 (50,9)	3,43	0,649
Giáo viên	2 (1,7)	2 (1,7)	40 (34,5)	72 (62,1)	3,57	0,622

Gia đình	4 (3,4)	5 (4,3)	36 (31,0)	71 (61,2)	3,50	0,740
Bạn bè	5 (4,3)	16 (13,8)	40 (34,5)	55 (47,4)	3,25	0,853
Thông qua các phương tiện truyền thông	1 (0,9)	12 (10,3)	48 (41,4)	55 (47,4)	3,35	0,701
Cung cấp thông tin về nghề dạy học	2 (1,7)	6 (5,2)	44 (37,9)	64 (55,2)	3,47	0,678
Chính sách đãi ngộ đối với sinh viên Sư phạm	4 (3,4)	5 (4,3)	39 (33,6)	68 (58,6)	3,47	0,740
Chính sách đãi ngộ đối với nghề giáo viên (phụ cấp đứng lớp, phụ cấp thâm niên,v.v)	4 (3,4)	7(6,0)	40 (34,5)	65 (56,0)	3,43	0,760
Cơ hội việc làm	2 (1,7)	4 (3,4)	41 (35,3)	69 (59,5)	3,53	0,652
Cơ hội phát triển bản thân	2 (1,7)	3 (2,6)	39 (33,6)	72 (62,1)	3,56	0,636

Ghi chú: N = 116; Mỗi ô mức trả lời trình bày n (%). M1: Không ảnh hưởng; M2: Ít ảnh hưởng; M3: Ảnh hưởng; M4: Ảnh hưởng rất nhiều. ĐTB: điểm trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn

Rèn luyện nghiệp vụ, thực hành giáo dục và giáo viên cùng đạt ĐTB 3,57, đứng đầu về mức ảnh hưởng được cảm nhận. Tỷ lệ chọn mức 4 tương ứng 64,7% và 62,1%. Cơ hội phát triển bản thân đạt ĐTB 3,56, còn cơ hội việc làm đạt 3,53. Sự tập trung này cho thấy những yếu tố giúp sinh viên trải nghiệm công việc, tiếp xúc với hình mẫu nghề và hình dung tương lai cá nhân có vị trí nổi bật trong cách họ hiểu nghề.

Gia đình và các môn nghiệp vụ cùng đạt ĐTB 3,50. Chính sách đãi ngộ đối với sinh viên sư phạm và nghề giáo viên được đánh giá ở mức 3,47 và 3,43. Những kết quả này làm rõ thêm sự song hành giữa ý nghĩa nghề và điều kiện theo đuổi nghề và cho thấy rằng sinh viên coi trọng trách nhiệm giáo dục nhưng cũng quan tâm đến khả năng làm việc và phát triển lâu dài. Bởi vậy, tư vấn nghề nghiệp cần kết nối yêu cầu chuyên môn với thông tin thực tế về lộ trình nghề.

Bạn bè, thông tin nội bộ và khẩu hiệu, cảnh quan có ĐTB thấp hơn, từ 3,25 đến 3,31. Tuy vậy, ngay ở yếu tố bạn bè vẫn có 81,9% chọn mức 3 hoặc 4. Chênh lệch giữa các yếu tố vì thế nên được hiểu là cơ sở xác định ưu tiên, không phải lý do loại bỏ các kênh hỗ trợ. Vai trò nổi bật của thực hành và giáo viên gợi ý dành trọng tâm cho tương tác nghề trực tiếp, đồng thời sử dụng truyền thông và môi trường nhà trường để củng cố những trải nghiệm đó.

2.3. Bàn luận

2.3.1. Giá trị đạo đức gắn với kỳ vọng thực tế về nghề

Kết quả nổi bật là sự đồng thuận cao đối với trách nhiệm, nêu gương và tự học, đi cùng sự phân tán lớn hơn trong đánh giá thời gian và cảm xúc. Hai xu hướng này bổ sung cho nhau: sinh viên có thể coi trọng nghề nhưng vẫn nhận thấy những yêu cầu khó đáp ứng trong thực tế. Trong nghiên cứu của Trần Thị Hồng Duyên và Cao Thúy Hồng (2020), động cơ đóng góp xã hội cũng hiện diện cùng những đánh giá về yêu cầu chuyên môn và đãi ngộ. Điểm tương đồng nằm ở cấu trúc kỳ vọng nghề, chứ không ở sự tương đương của điểm số giữa các nhóm sinh viên.

Trong nghiên cứu này, kết quả về cơ hội việc làm, phát triển bản thân và gia đình tiếp tục cho thấy việc theo đuổi nghề gắn với cả ý nghĩa xã hội lẫn điều kiện cá nhân. Cách nhìn này phù hợp với sự cùng hiện diện của nhiều nhóm giá trị nghề ở sinh viên Hà Nội (Dương Thị Thu Hương & Phạm Thị Mến Thương, 2026). Do đó, mức tán thành thấp hơn với tính ổn định không có nghĩa sinh viên ít cần ổn định, nó có thể phản ánh sự phân biệt giữa điều mong muốn và điều họ tin nghề sẽ đem lại. Giáo dục giá trị nghề sẽ thuyết phục hơn khi giúp sinh viên giải quyết sự khác biệt này bằng thông tin và trải nghiệm thực tế. Cảm xúc nghề cũng cần được đặt trong cách tiếp cận đó. Chen và cộng sự (2022) ghi nhận nhiều trạng thái cảm xúc trong quá trình hình thành bản sắc nghề của sinh viên. Vì vậy, đồng nhất yêu nghề với cảm giác vui vẻ thường xuyên dễ tạo ra kỳ vọng khó duy trì. Trong hướng dẫn thực hành, những tình huống như bài dạy chưa đạt mục tiêu, học sinh ít hợp tác hoặc phản hồi chưa như mong muốn có

thể trở thành nội dung trao đổi về trách nhiệm. Sinh viên cần học cách nhận diện khó khăn, tìm trợ giúp và điều chỉnh công việc mà vẫn giữ sự tôn trọng người học.

2.3.2. Vai trò của thực hành và người hướng dẫn trong giáo dục giá trị nghề

Việc thực hành nghiệp vụ và giáo viên có mức ảnh hưởng được cảm nhận cao nhất giúp xác định một hướng ưu tiên cụ thể: đưa giá trị nghề vào các nhiệm vụ mà sinh viên có thể thực hiện và nhận phản hồi. Giá trị trách nhiệm trở nên rõ khi sinh viên phải chuẩn bị bài cho một nhóm học sinh cụ thể; yêu cầu nêu gương được thể hiện trong cách lắng nghe và xử lý sai sót. Tổng quan của Rushton và cộng sự (2023) đặt bản sắc nghề trong quan hệ với bối cảnh và cộng đồng, qua đó giúp lý giải vì sao các tương tác trực tiếp có ý nghĩa đối với cách sinh viên hình dung bản thân trong nghề. Tuy nhiên, tăng thời lượng thực hành cần đi cùng chất lượng hướng dẫn. Ardi và cộng sự (2025) cho thấy ở một nhóm sinh viên sư phạm tiếng Anh, đối thoại phản tư có cấu trúc tạo cơ hội xem xét lại trải nghiệm nghề. Nghiên cứu trường hợp của Chen và cộng sự (2026) cũng ghi nhận sự mở rộng cách hiểu về dạy học qua sự kết hợp giữa lý thuyết, dạy học vi mô và phản tư có hướng dẫn. Hai nghiên cứu gợi ý rằng trải nghiệm cần được tiếp nối bằng trao đổi về căn cứ hành động và cách cải thiện, để sinh viên hiểu vì sao một lựa chọn sư phạm phù hợp hoặc chưa phù hợp.

Đối với Khoa Sư phạm, có thể tổ chức chu trình gồm thiết kế nhiệm vụ, thực hiện, nhận phản hồi và điều chỉnh. Giảng viên cùng giáo viên hướng dẫn sử dụng tiêu chí chung về sự phù hợp với người học, trách nhiệm chuẩn bị và khả năng tiếp thu phản hồi. Cách phối hợp này phù hợp với đề xuất đánh giá từ nhiều phía của Hoàng Thái Đông (2020) và định hướng tăng cường cơ chế hợp tác, theo dõi-phản hồi trong tổng quan thực tập sư phạm của Nguyễn Bá Minh và cộng sự (2025). Đánh giá nhờ đó tập trung vào biểu hiện nghề cụ thể, thay vì chỉ yêu cầu sinh viên nhắc lại những giá trị đã được tán thành cao.

III. KẾT LUẬN

Trong nội dung được trình bày, kết quả thể hiện sự coi trọng rõ đối với trách nhiệm, nêu gương, tự học và mục đích giáo dục con người được khảo sát trên nhóm khách thể sinh viên. Những nội dung cần tiếp tục làm sâu là quan hệ giữa mục tiêu phát triển toàn diện với vai trò chủ động của người học, sự phân biệt các thành tố của hoạt động dạy học và kỳ vọng về điều kiện làm việc. Thực hành nghiệp vụ, giáo viên và cơ hội phát triển bản thân được đánh giá nổi bật trong quá trình hình thành nhận thức nghề.

Từ các kết quả trên, giáo dục giá trị nghề cần gắn với thực hành có hướng dẫn và phản hồi, tạo điều kiện cho sinh viên giải thích lựa chọn, tự đánh giá và điều chỉnh cách thực hiện. Khi yêu cầu đạo đức, mục tiêu giáo dục và trải nghiệm nghề được kết nối trong cùng quá trình rèn luyện, sinh viên có cơ sở cụ thể hơn để chuẩn bị cho công việc dạy học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ardi, P., Widiati, U., Suryati, N., & Wulyani, A. N. (2025). EFL pre-service teachers' professional identity construction through reflective mentoring during teaching practicum. LLT Journal: A Journal on Language and Language Teaching, 28(1), 87–105. https://doi.org/10.24071/llt.v28i1.9601

Chen, Z., Sun, Y., & Jia, Z. (2022). A study of student-teachers' emotional experiences and their development of professional identities. Frontiers in Psychology, 12, Article 810146. https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.810146

Chen, J., Wan, X., & Zhou, Y. (2026). Reconstructing the professional identity of rural pre-service teachers via an English pedagogy course: A case study. PLOS ONE, 21(9), e0358864. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0358864

Dương Thị Thu Hương, & Phạm Thị Mến Thương. (2026). Giá trị nghề nghiệp của sinh viên Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số: Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng. Tạp chí Xã hội học và Tâm lý học – Xã hội học, 2(3(6)), 56–73. https://vjsp.vn/index.php/tapchi/vi/article/view/255

Hoàng Thái Đông. (2020). Thực trạng và giải pháp giáo dục giá trị nghề nghiệp cho sinh viên ngành Giáo dục thể chất ở các trường đại học sư phạm theo hướng chuẩn hóa. HNUE Journal of Science: Educational Sciences, 65(4), 108–120. https://doi.org/10.18173/2354-1075.2020-0062

Nguyễn Bá Minh, Nguyễn Thị Mỹ Hằng, & Trần Thị Tuyết Mai. (2025). Nghiên cứu về thực tập sư phạm ở Việt Nam giai đoạn 2015–2025: Một phân tích tổng quan hệ thống. Tạp chí Giáo dục, 25(22), 18–23. https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/4428

Phạm Đình Duyên. (2012). Hình thành định hướng giá trị nghề nghiệp sư phạm cho sinh viên các trường đại học - cao đẳng hiện nay. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, 28(4), 217–222. https://js.vnu.edu.vn/SSH/article/view/1402

Phạm Đình Duyên. (2014). Thực trạng và biện pháp giáo dục định hướng giá trị nghề sư phạm cho sinh viên các trường đại học - cao đẳng hiện nay. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, (54), 146–154. https://journal.hcmue.edu.vn/index.php/hcmuejos/article/download/1976/1961

Rushton, E. A. C., Rawlings Smith, E., Steadman, S., & Towers, E. (2023). Understanding teacher identity in teachers' professional lives: A systematic review of the literature. Review of Education, 11(2), e3417. https://doi.org/10.1002/rev3.3417

Trần Thị Hồng Duyên, & Cao Thúy Hồng. (2020). Inside an English language teacher education program in Vietnam: Students' motivations for teaching and their intentions to teach. VNU Journal of Foreign Studies, 36(3), 33–52. https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4555